

Số: 33/12/QĐ-ĐHGD

Hà Nội, ngày 29 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

V/v ban hành chương trình đào tạo (điều chỉnh)

ngành: Sư phạm Ngữ văn

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIÁO DỤC

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 186/2013/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về Đại học Quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 26/2014/QĐ-TTg ngày 26 tháng 03 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Quốc gia và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Quyết định số 3568/QĐ-ĐHQGHN ngày 08 tháng 10 năm 2014 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy định về Tổ chức và hoạt động của các đơn vị thành viên và đơn vị trực thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 06 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo, xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 3626/QĐ-ĐHQGHN ngày 21 tháng 10 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy chế đào tạo đại học tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 4555/QĐ-ĐHQGHN ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy định về mở ngành và điều chỉnh chương trình đào tạo tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Hướng dẫn số 1144/HD-ĐHQGHN ngày 03 tháng 04 năm 2023 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc Điều chỉnh, cập nhật chương trình đào tạo tại Đại học Quốc gia Hà Nội;



WV

Căn cứ Quyết định số 1855/QĐ-ĐHQGHN ngày 30 tháng 05 năm 2023 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc Ủy quyền kí điều chỉnh, cập nhật chương trình đào tạo tại Đại học Quốc gia Hà Nội (năm 2023);

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này chương trình đào tạo chuẩn trình độ đại học ngành Sư phạm Ngữ văn, mã số ngành đào tạo: 7140217.

Điều 2. Chương trình đào tạo chuẩn trình độ đại học ngành Sư phạm Ngữ văn ban hành kèm theo Quyết định này được áp dụng cho sinh viên từ khóa tuyển sinh năm 2022 của Trường Đại học Giáo dục, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Điều 3. Trưởng Phòng Đào tạo, Chủ nhiệm khoa Sư phạm, Trường các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (để t/h);
- ĐHQGHN (để b/c);
- Lưu: VT, ĐT (3).

 **HIỆP TRƯỞNG**

GS.TS. Nguyễn Quý Thanh

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

*(Ban hành theo Quyết định số: 3312/QĐ-ĐHGD ngày 29 / 12 /2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Giáo dục)*

NGÀNH: SƯ PHẠM NGỮ VĂN

MÃ SỐ: 7140217

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên chương trình đào tạo:

- + Tiếng Việt: Sư phạm Ngữ văn.
- + Tiếng Anh: Linguistics and Literature Teacher Education.

- Tên ngành đào tạo:

- + Tiếng Việt: Sư phạm Ngữ văn.
- + Tiếng Anh: Linguistics and Literature Teacher Education.

- Mã số ngành đào tạo: 7140217

- Trình độ đào tạo: Đại học.

- Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân.

- Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt.

- Thời gian đào tạo chuẩn: 04 năm.

- Tên văn bằng tốt nghiệp:

- + Tiếng Việt: Cử nhân ngành Sư phạm Ngữ văn.
- + Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Linguistics and Literature Teacher Education.

2. Mục tiêu đào tạo

2.1. Mục tiêu chung

Chương trình cử nhân Sư phạm Ngữ văn hướng tới đào tạo đội ngũ giáo viên Ngữ văn chất lượng cao, có nhân cách trưởng thành, vững kiến thức chuyên môn và kỹ năng nghề nghiệp, có tinh thần làm việc chuyên nghiệp, thái độ tận tâm và sự sáng tạo trong công việc, đáp ứng được yêu cầu của xã hội về dạy học Ngữ văn trong bối

cảnh mới. Sinh viên tốt nghiệp ra trường vừa có khả năng dạy học môn Ngữ văn tại các cơ sở đào tạo khác nhau trong hệ thống giáo dục, vừa có năng lực nghiên cứu, phát triển chuyên môn nghiệp vụ và tham gia công tác tại các viện nghiên cứu, tổ chức đặc thù.

2.2. Mục tiêu cụ thể

Về kiến thức

Chương trình trang bị cho người học:

- Các kiến thức cơ bản về khoa học xã hội và nhân văn, ngoại ngữ, tin học;
- Các kiến thức cơ bản và chuyên sâu về ngôn ngữ và văn học;
- Các kiến thức cơ bản và cập nhật về khoa học giáo dục và sư phạm.

Về kỹ năng

Chương trình hình thành và phát triển cho người học:

• Kỹ năng sử dụng một số phương pháp, công nghệ cơ bản, hiện đại để tiến hành các công việc chuyên môn về ngôn ngữ, văn học và dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông;

- Kỹ năng tự học và học tập suốt đời;
- Khả năng tư duy sáng tạo, cách tiếp cận khoa học để giải quyết các vấn đề thực tiễn của ngành học;
- Kỹ năng làm việc theo nhóm và làm việc độc lập;
- Kỹ năng tìm kiếm và tự tạo việc làm.

Về thái độ

Chương trình hình thành ở người học:

- Phẩm chất công dân, đạo đức và phong cách nhà giáo;
- Lòng yêu nghề, nhiệt tình, say mê trong công việc.

3. Thông tin tuyển sinh

3.1. Hình thức tuyển sinh

Thông tin tuyển sinh theo Quy chế tuyển sinh, đề án tuyển sinh được ĐHQGHN phê duyệt và hướng dẫn tuyển sinh đại học hàng năm của Bộ Giáo dục và Đào tạo và ĐHQGHN.

3.2. Đối tượng dự tuyển

Theo quy chế tuyển sinh đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Quy chế tuyển sinh đại học của ĐHQGHN và Đề án tuyển sinh hàng năm của Trường.

3.3. Dự kiến quy mô tuyển sinh

Theo chỉ tiêu được giao hàng năm.

PHẦN II. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Chuẩn đầu ra

1.1. Chuẩn đầu ra về kiến thức

PLO1. Vận dụng được sự hiểu biết căn bản về chính trị, văn hóa, xã hội, hệ thống giáo dục, pháp luật Việt Nam.

PLO2. Vận dụng được những kiến thức cơ bản, toàn diện và hệ thống về ngôn ngữ và văn học, về đọc hiểu văn bản và tạo lập văn bản trong nhà trường phổ thông vào dạy học môn Ngữ văn.

PLO3. Mở rộng được hiểu biết về các ngành khoa học có liên quan (như lịch sử, địa lí, nghệ thuật, báo chí truyền thông,...) để tạo được phong nền văn hóa sâu rộng cho một người giáo viên Ngữ văn trong xã hội hiện đại.

PLO4. Vận dụng được kiến thức sư phạm học, giáo học pháp và kiến thức tâm lý học phát triển để xây dựng kế hoạch dạy học, thực hành giảng dạy, tổ chức các hoạt động giáo dục và hoạt động kiểm tra, đánh giá trong môn Ngữ văn.

PLO5. Thể hiện được những hiểu biết về chương trình giáo dục phổ thông tổng thể và chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn vào xây dựng và phát triển chương trình/kế hoạch giáo dục nhà trường, thực hiện được các hoạt động giáo dục người học và quản lý lớp học.

PLO6. Phân tích được đặc trưng của dạy học Ngữ văn theo hướng phát triển năng lực và tích hợp; xác định được các phương pháp dạy học đặc trưng của môn Ngữ văn, từ đó lựa chọn được các phương pháp, kĩ thuật dạy học phù hợp với mục tiêu, đối tượng, hình thức tổ chức dạy học, nội dung dạy học.

1.2. Chuẩn đầu ra về kĩ năng

PLO7. Kết hợp được tư duy phản biện và năng lực giải quyết vấn đề trong tổ chức các hoạt động giáo dục và dạy học môn Ngữ văn.

PLO8. Sử dụng được những công nghệ giáo dục mới (cả phần cứng và phần mềm) trong các hoạt động giáo dục và dạy học môn Ngữ văn.

PLO9. Có trình độ Ngoại ngữ từ bậc 3 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.

PLO10. Vận dụng được kiến thức tâm lý học và sức khỏe tâm thần để quản lý được cảm xúc bản thân, xây dựng được các mối quan hệ hiệu quả với người học, với cha mẹ học sinh, với đồng nghiệp và các bên liên quan khác trong giáo dục nhà trường.

PLO11. Tổ chức và quản lý được lớp học, tổ chức được các hoạt động học tập và xây dựng được môi trường học tập toán tích cực, hợp tác, quản lý được hồ sơ dạy học.

PLO12. Phân tích được chương trình môn Ngữ văn, phát triển được tài liệu dạy học môn Ngữ văn theo hướng tiếp cận năng lực và tích hợp.

PLO13. Lập được kế hoạch dạy học; tổ chức, giám sát, cải tiến được các hoạt động dạy học đọc hiểu văn bản, dạy học tạo lập văn bản, dạy học tiếng Việt; tổ chức được các hoạt động trải nghiệm, kiểm tra đánh giá trong môn Ngữ văn.

PLO14. Cập nhật được thông tin về những tiến bộ của khoa học chuyên ngành và liên ngành để vận dụng vào thực tế, phục vụ cho học tập, phát triển năng lực dạy học môn Ngữ văn.

PLO15. Xác định được các vấn đề nghiên cứu, vận dụng các phương pháp nghiên cứu khoa học vào việc thực hiện có hiệu quả các đề tài cụ thể thuộc lĩnh vực giáo dục, dạy học và kiểm tra đánh giá trong môn Ngữ văn.

1.3. Chuẩn đầu ra về mức độ tự chủ và trách nhiệm

PLO16. Làm việc tự chủ, độc lập, chuyên nghiệp; có khả năng hợp tác, có trách nhiệm và khát vọng cống hiến và giao tiếp hiệu quả.

PLO17. Xây dựng môi trường dạy học môn Ngữ văn vừa mang tính khoa học, vừa mang tính nghệ thuật.

PLO18. Tự định hướng, thích nghi trong các môi trường làm việc khác nhau.

PLO19. Tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ

2. Vị trí việc làm mà sinh viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

- Dạy học môn Ngữ văn ở các trường trung học cơ sở, trung học phổ thông, Trung cấp chuyên nghiệp, Cao đẳng;

- Làm cán bộ, chuyên viên trong các cơ quan quản lý giáo dục, viện nghiên cứu có liên quan đến lĩnh vực giáo dục;

- Làm chuyên viên, nhà báo, biên tập viên trong các cơ quan truyền thông, các tạp chí, nhà xuất bản.

3. Khả năng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Có đủ khả năng tiếp tục học tập và nghiên cứu chuyên môn ở trình độ sau đại học thuộc các chuyên ngành Lí luận và phương pháp dạy học, Văn học, Ngôn ngữ học, Quản lý giáo dục; Quản trị trường học; Đo lường & Đánh giá trong giáo dục;...

PHẦN III. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ của CTĐT (*chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, kỹ năng bổ trợ*): **140** tín chỉ

- **Khối kiến thức chung** (*chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, kỹ năng bổ trợ*): **21** tín chỉ
- **Khối kiến thức theo lĩnh vực**: **25** tín chỉ
- **Khối kiến thức theo khối ngành**: **11** tín chỉ
 - + Bắt buộc: **8** tín chỉ
 - + Tự chọn: **3** tín chỉ/17 tín chỉ
- **Khối kiến thức theo nhóm ngành**: **28** tín chỉ
 - + Bắt buộc: **19** tín chỉ
 - + Tự chọn: **9** tín chỉ/21 tín chỉ
- **Khối kiến thức ngành**: **55** tín chỉ
 - + Bắt buộc: **15** tín chỉ
 - + Tự chọn: **28** tín chỉ/57 tín chỉ
 - + Thực tập: **7** tín chỉ
 - + Khóa luận tốt nghiệp: **5** tín chỉ

2. Khung chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Học phần	Số TC	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
I	Khối kiến thức chung (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, kỹ năng bổ trợ)		21				
1	PHI1006	Triết học Mác-Lênin Marxist-Leninist Philosophy	3	42	6	102	
2	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác-Lênin Marxist-Leninist Political Economy	2	28	4	68	
3	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học Scientific Socialism	2	28	4	68	
4	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam History of Vietnamese Communist Party	2	28	4	68	
5	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh Ho Chi Minh Ideology	2	28	4	68	
6	THL1057	Nhà nước và Pháp luật đại cương General State and Law	2	28	4	68	
7		Ngoại ngữ B1 Foreign Language B1	5	75	0	175	
8	EDT2003	Tin học cơ sở Basic of Informatics	3	30	30	90	
9	TMT2100	Kỹ năng bổ trợ Soft skills	3				
10		Giáo dục thể chất Physical Education	4	8	52	0	
11		Giáo dục quốc phòng – an ninh National Defence Education	8				
II	Khối kiến thức theo lĩnh vực		25				.
12	PSE2008	Tâm lí học giáo dục Education Psychology	4	45	30	125	
13	PSE2009	Nhập môn Khoa học giáo dục Introduction of Educational Science	3	30	30	90	
14	EDT2001	Nhập môn Công nghệ giáo dục	2	25	10	65	

STT	Mã học phần	Học phần	Số TC	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
		<i>Introduction of Educational Technology</i>					
15	EAM2052	Nhập môn Đo lường và đánh giá trong giáo dục <i>Introduction to measurement and evaluation in education</i>	2	25	10	65	
16	EAM3002	Nhập môn Thống kê ứng dụng trong giáo dục <i>Introduction to Applied statistics in education</i>	3	30	30	90	
17	PSE2004	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong giáo dục <i>Research Methodology in Education</i>	3	30	30	90	
18	EDM2013	Nhập môn Khoa học quản lý trong giáo dục <i>Introduction to management science in education</i>	2	25	10	65	
19	TMT3013	Đạo đức nghề nghiệp trong lĩnh vực giáo dục <i>Ethics of Educator</i>	4	0	30	170	
20	PSE2012	Nhập môn Khoa học nhận thức <i>Introduction to Cognitive Sciences</i>	2	25	10	65	
III	Khối kiến thức theo khối ngành		11				
III.1	Các học phần bắt buộc		8				
21	TMT3009	Lý luận dạy học <i>Teaching Theories and Instruction</i>	3	30	30	90	PSE2008 PSE2009
22	TMT4052	Sư phạm số <i>Digital Pedagogy</i>	3	30	30	90	
23	TMT1008	Tổ chức hoạt động thực hành, trải nghiệm và hướng nghiệp ở trường phổ thông <i>Organising pratice, expreriential and vocational activities in school</i>	2	25	10	65	

STT	Mã học phần	Học phần	Số TC	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
III.2	Các học phần tự chọn		3/17				
24	PSE2007	Tham vấn tâm lý học đường* <i>Psychological Counseling in Schools</i>	3	30	30	90	PSE2008 PSE2009
25	TMT1003	Phương pháp dạy học hiện đại <i>Modern Teaching Methodology</i>	3	45	0	105	
26	TMT1004	Thực hành kỹ thuật dạy học tích cực <i>Practices of active teaching techniques</i>	3	15	60	75	
27	EAM3015	Đánh giá năng lực người học <i>Learners' Competence Assessment</i>	2	24	12	64	
28	EDM2001	Phát triển chương trình giáo dục <i>School Education Curriculum Development</i>	3	40	10	100	
29	EDM2002	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục và đào tạo <i>Administrative Management and Management of Education</i>	3	40	10	100	
IV	Khối kiến thức theo nhóm ngành		28				
IV.1	Các học phần bắt buộc		19				
30	SIN1001	Hán Nôm cơ sở <i>Basic Sino-Nom</i>	3	30	30	90	
31	LIN2033	Dẫn luận ngôn ngữ học <i>Introduction to Linguistics</i>	3	30	30	90	
32	TMT2112	Tiến trình văn minh nhân loại <i>The progress of human civilization</i>	3	30	30	90	
33	LIT3057	Tác phẩm và loại thể văn học <i>Literary Works and Literary Genres</i>	4	45	30	125	

STT	Mã học phần	Học phần	Số TC	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
34	TMT3011	Ngôn ngữ nghệ thuật <i>Art Language</i>	3	30	30	90	LIN2033
35	TMT4013	Địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam <i>Socio-Economic geography of Viet Nam</i>	3	30	30	90	
IV.2	Các học phần tự chọn		9/21				
36	LIN1102	Phong cách học Tiếng Việt <i>Vietnamese Stylistics</i>	3	30	30	90	LIN2033
37	LIN2039	Ngữ dụng học* <i>Pragmatics</i>	3	30	30	90	LIN2033
38	LIN3074	Việt ngữ học với việc dạy tiếng Việt trong nhà trường* <i>Vietnamese Linguistics and Teaching Vietnamese in Schools</i>	3	30	30	90	LIN2033
39	LIT1154	Hán văn Việt Nam <i>Classical Chinese in Vietnam</i>	3	30	30	90	SIN1001
40	LIT3079	Văn học và các loại hình nghệ thuật khác* <i>Literature and other arts</i>	3	30	30	90	
41	LIN1050	Thực hành văn bản tiếng Việt <i>Practicing on Vietnamese Texts</i>	2	25	10	65	LIN2033
42	LIN2036	Ngữ pháp học Tiếng Việt <i>Vietnamese Grammar</i>	4	45	30	125	LIN2033
V	Khối kiến thức ngành		55				
V.1	Các học phần bắt buộc		15				
43	TMT2114	Chương trình và phương pháp dạy học môn Ngữ văn ở trường phổ thông <i>Teaching method of reading comprehension in school</i>	3	30	30	90	TMT3009
44	TMT3010	Phương pháp dạy học đọc hiểu văn bản ở trường phổ thông <i>Teaching method of reading comprehension in school</i>	3	30	30	90	TMT2114

STT	Mã học phần	Học phần	Số TC	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
45	TMT2058	Phương pháp dạy học tạo lập văn bản ở trường phổ thông <i>Teaching method of creating texts in school</i>	3	30	30	90	TMT2114
46	TMT2115	Kiểm tra đánh giá trong dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông <i>Assessment in teaching Philology at schools</i>	3	30	30	90	TMT2114
47	TMT3012	Tổ chức hoạt động trải nghiệm trong dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông <i>Organize experiential activities in teaching Philology in school</i>	3	30	30	90	TMT2114
V.2	Các học phần tự chọn		28/57				
48	TMT2059	Dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông theo hướng tích hợp <i>The Use of Intergal Methods in Literature Teaching</i>	3	30	30	90	TMT2114
49	TMT2116	Phân tích chương trình và sách giáo khoa môn Ngữ văn của nước ngoài <i>Analyze foreign language and literature curriculum and textbooks</i>	2	25	10	65	TMT2114
50	LIT3044	Văn học dân gian Việt Nam* <i>Vietnamese Folk Literature</i>	5	60	30	160	LIT3057
51	LIT3020	Thi pháp văn học dân gian <i>Poetics of Folk Literature</i>	2	25	10	65	LIT3057
52	LIT3005	Văn học Việt Nam từ thế kỷ 10 đến giữa thế kỷ 18* <i>Vietnamese Literature from 10th Century to First Half of 18th Century</i>	3	30	30	90	LIT3057
53	LIT3050	Văn học Việt Nam nửa cuối thế kỷ 18 đến thế kỷ 19* <i>Vietnamnese Literature from the Late Half of 18th Century to 19th Century</i>	4	45	30	125	LIT3057

STT	Mã học phần	Học phần	Số TC	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
54	LIT3065	Văn học Việt Nam từ 1900 đến 1945* <i>Vietnamese Literature from 1900 to 1945</i>	3	30	30	90	LIT3057
55	LIT3058	Văn học Việt Nam từ 1945 đến nay* <i>Vietnamese Literature from 1945 to Now</i>	3	30	30	90	LIT3057
56	LIT1165	Tổng quan văn học thế giới* <i>An overview of world literature</i>	3	30	30	90	LIT3057
57	LIT3053	Văn học Trung Quốc <i>Chinese Literature</i>	4	45	30	125	LIT3057
58	LIT1158	Văn học Bắc Mỹ – Mỹ Latinh <i>North American and Latin American Literature</i>	3	30	30	90	LIT3057
59	LIT3055	Văn học Nga <i>Russian Literature</i>	4	45	30	125	LIT3057
60	LIT3014	Văn học khu vực Đông Nam Á và Đông Bắc Á <i>Southeast and Northeast Asian Literature</i>	2	25	10	65	LIT3057
61	LIN2037	Ngôn ngữ học ứng dụng <i>Applied Linguistics</i>	3	30	30	90	LIN2033
62	LIN3092	Ngữ âm học và Từ vựng học Tiếng Việt* <i>Vietnamese Phonology and Lexicology</i>	4	45	30	125	LIN2033
63	LIN3082	Nhập môn phân tích diễn ngôn <i>Introduction to Discourse Analysis</i>	3	30	30	90	LIN2033
64	LIT3078	Chuyển thể kịch bản trong nghệ thuật điện ảnh <i>Screenplay Adaptation in Film Art</i>	3	30	30	90	
65	LIT1166	Viết sáng tạo* <i>Creative writing</i>	3	30	30	90	
V.3	Khởi kiến thức thực tập và tốt nghiệp		12				
66	TMT3055	Thực tập sư phạm và rèn nghề 1	3	15	60	75	



STT	Mã học phần	Học phần	Số TC	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
		<i>Educational practicum and apprenticeship1</i>					
67	TMT3056	Thực tập sư phạm và rèn nghề 2 <i>Educational practicum and apprenticeship2</i>	4	15	90	95	
68	TMT4050	Khóa luận tốt nghiệp <i>Undergraduate Thesis</i>	5	0	0	250	
Tổng cộng			140				

Ghi chú:

- Các học phần tự chọn gắn dấu *: Là học phần tự chọn có định hướng.
- Học phần Tiếng Anh B1 là học phần Ngoại ngữ B1 bắt buộc sinh viên phải hoàn thành trong Chương trình đào tạo. Sinh viên có thể sử dụng chứng chỉ B1 các ngoại ngữ khác (theo quy định của ĐHQGHN) để công nhận chuẩn đầu ra./.